

Kính gửi:

Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

To:

Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh
State Securities Commission of Vietnam
Ho Chi Minh Stock Exchange

1. Tên công ty quản lý quỹ:

Fund Management Company:

Công ty cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương

Techcom Capital Joint Stock Company

2. Tên ngân hàng giám sát:

Custodian and Supervisory Bank:

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Chi nhánh Hà Thành

Bank for Investment and Development of Vietnam JSC, Hanoi Branch

3. Tên quỹ:

Name of the fund:

Quỹ đầu tư bất động sản Techcom Việt Nam

Techcom Vietnam REIT

4. Mã chứng khoán:

FUCVREIT

5. Kỳ báo cáo:

Reporting Period:

Từ ngày 08/06/2022 đến 14/06/2022

From 08/06/2022 to 14/06/2022

6. Ngày lập báo cáo:

Reporting date:

16/6/2022

June 16, 2022

Đơn vị tính/Unit: VND/%

STT No.	CHỈ TIÊU DESCRIPTION	KỲ BÁO CÁO REPORTING PERIOD 14/6/2022	KỲ TRƯỚC PREVIOUS PERIOD 7/6/2022
I	Giá trị tài sản ròng Net asset value (NAV)		
1	Giá trị tài sản ròng đầu kỳ Net asset value (NAV) at the beginning of period		
1.1	của quỹ/the fund	54,221,186,258	57,713,473,558
1.2	của một chứng chỉ quỹ/ per Certificate	10,844.23	11,542.69
2	Giá trị tài sản ròng cuối kỳ Net asset value (NAV) at the ending of period		
2.1	của quỹ/the fund	53,236,200,299	54,221,186,258
2.2	của một chứng chỉ quỹ/ per Certificate	10,647.24	10,844.23
3	Thay đổi giá trị tài sản ròng của quỹ trong kỳ, trong đó Change in NAV during the period, in which		
3.1	Thay đổi do các hoạt động liên quan đến đầu tư của Quỹ trong kỳ/ Change due to the fund's investment activities	-984,985,959	-3,492,287,300
3.2	Thay đổi do việc phân phối thu nhập của quỹ cho các nhà đầu tư trong kỳ/ Change due to the fund's income distribution for investors		
4	Thay đổi giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ trong kỳ so với kỳ trước Change in NAV per certificate, compared with the previous period	-196.99	-698.46
5	Giá trị tài sản ròng cao nhất/thấp nhất trong vòng 52 tuần gần nhất Highest/Lowest NAV within the nearest 52 weeks		
5.1	Giá trị cao nhất (VND)/ Highest value (VND)	78,732,856,937	78,732,856,937
5.2	Giá trị thấp nhất (VND)/ Lowest value (VND)	53,236,200,299	54,221,186,258
II	Giá trị thị trường (giá đóng cửa cuối phiên giao dịch trong ngày báo cáo) của một chứng chỉ quỹ Market value per certificate (closing price of the reporting day) of a unit of the fund		
1	Giá trị đầu kỳ Beginning value	8,640	8,690
2	Giá trị cuối kỳ Ending value	9,000	8,640
3	Thay đổi giá trị thị trường trong kỳ so với kỳ trước Change in market value, compared with the previous period	4.17%	-0.58%
4	Chênh lệch giữa giá thị trường của một chứng chỉ quỹ và giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ/Difference between the unit's market price and its NAV		
4.1	Chênh lệch tuyệt đối (VND)/Absolute difference (VND)*	-1,647.24	-2,204.23
4.2	Chênh lệch tương đối (mức độ chiết khấu (-)/thặng dư (+))/Relative difference (level of discount (-)/surplus (+))*	-15.47%	-20.33%
5	Giá trị thị trường cao nhất/thấp nhất trong vòng 52 tuần gần nhất Highest/Lowest market value within the nearest 52 weeks		
5.1	Giá trị cao nhất (VND)/Highest value (VND)	13,200	13,200
5.2	Giá trị thấp nhất (VND)/Lowest value (VND)	8,200	8,200

Lưu ý: * Được xác định bằng chênh lệch (Giá trị thị trường - NAV cùng thời điểm)/Defined by the differences (market price - NAV at the same period);

Notes: ** Được xác định bằng tỷ số (Giá trị thị trường - NAV)/NAV/Defined by the ratio (market value - NAV)/NAV

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorized Representative of Supervisory bankĐại diện có thẩm quyền của Công ty Quản lý quỹ
Authorized Representative of Fund management

PHÓ GIÁM ĐỐC

SỞ GIAO DỊCH VÀ DỊCH VỤ CHỨNG KHOÁN
Đương Thanh DũngPHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Phạm Tuấn ThànhNgân hàng TMCP Đ&PT Việt Nam - CN Hà Thành
Bank for Investment and Development of Vietnam JSC, Hanoi BranchCông ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương
Techcom Capital Joint Stock Company